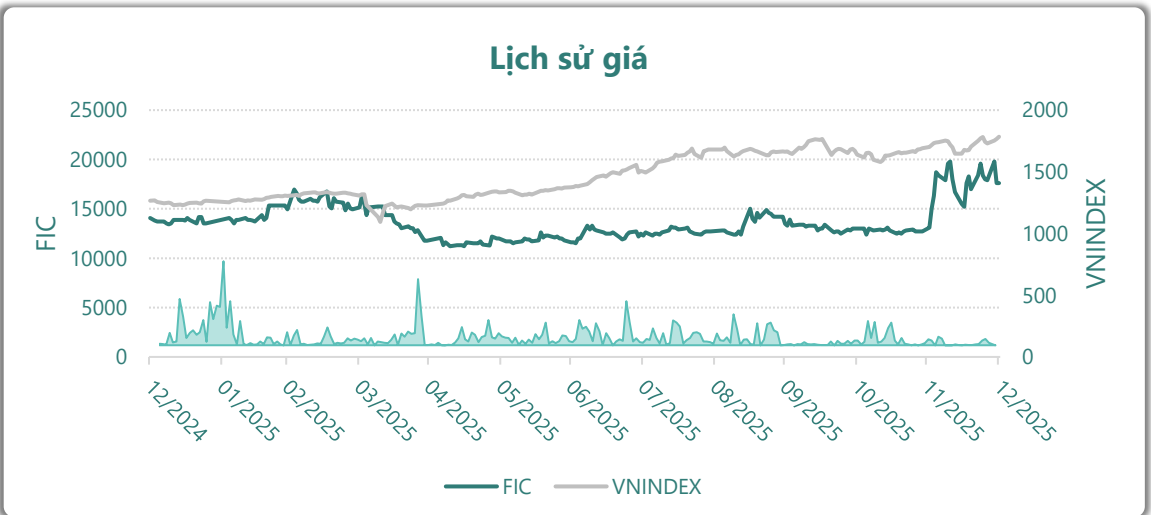
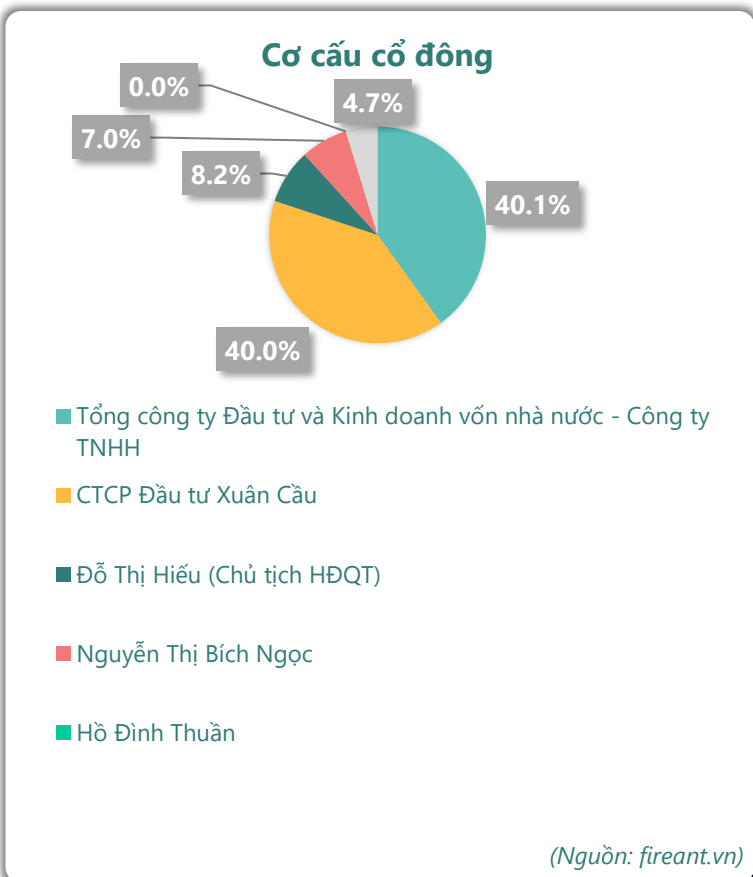
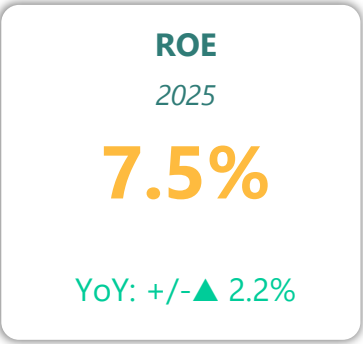
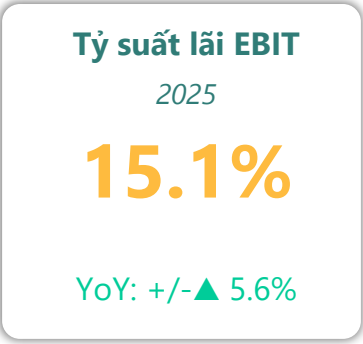
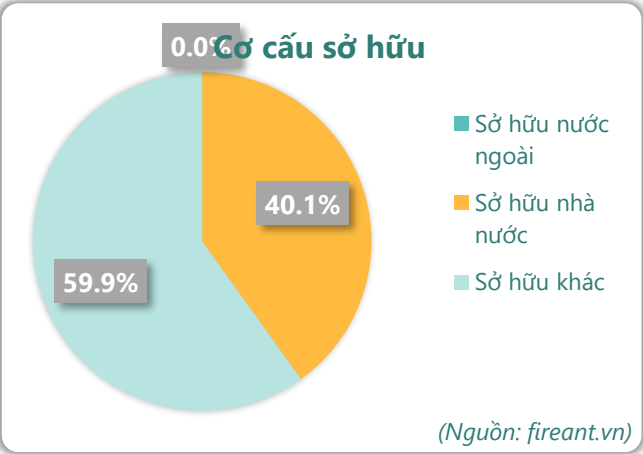


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

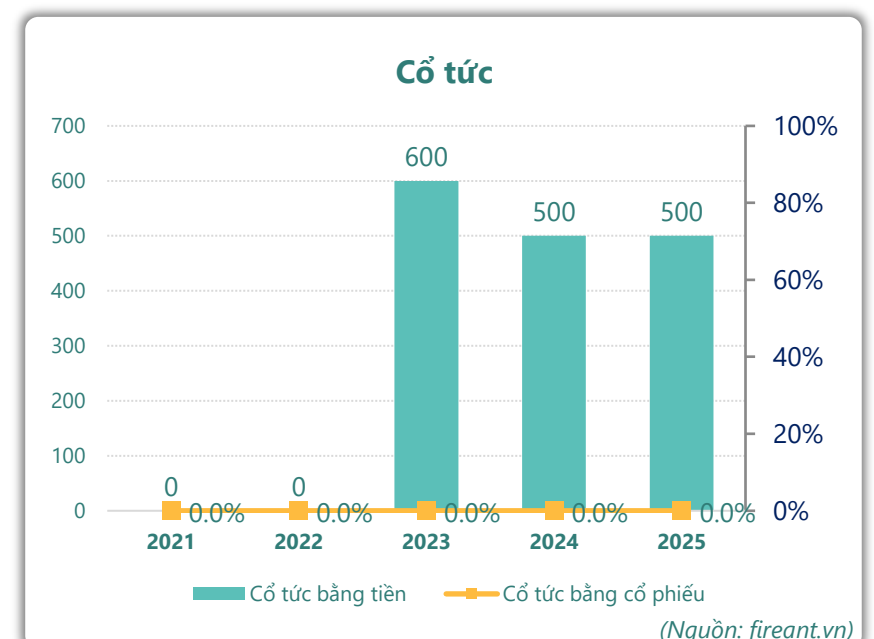
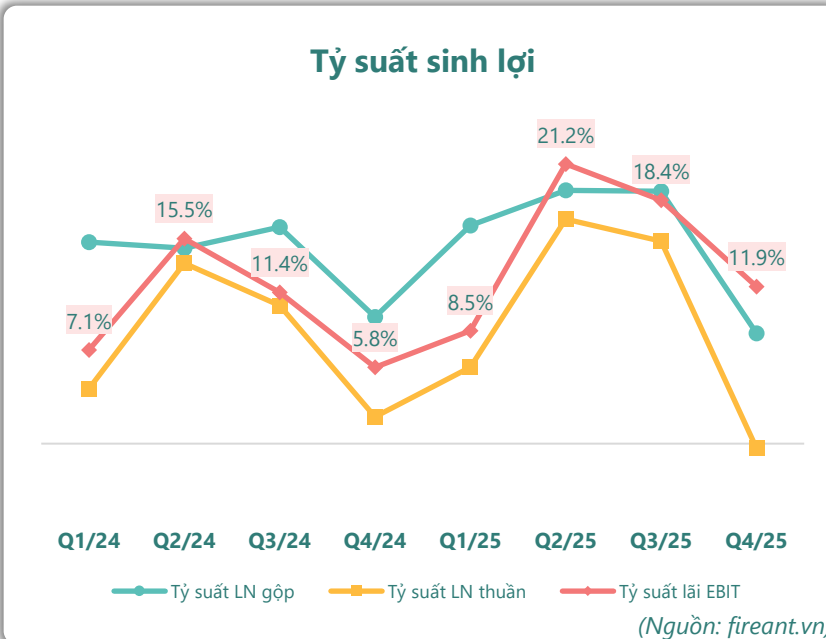
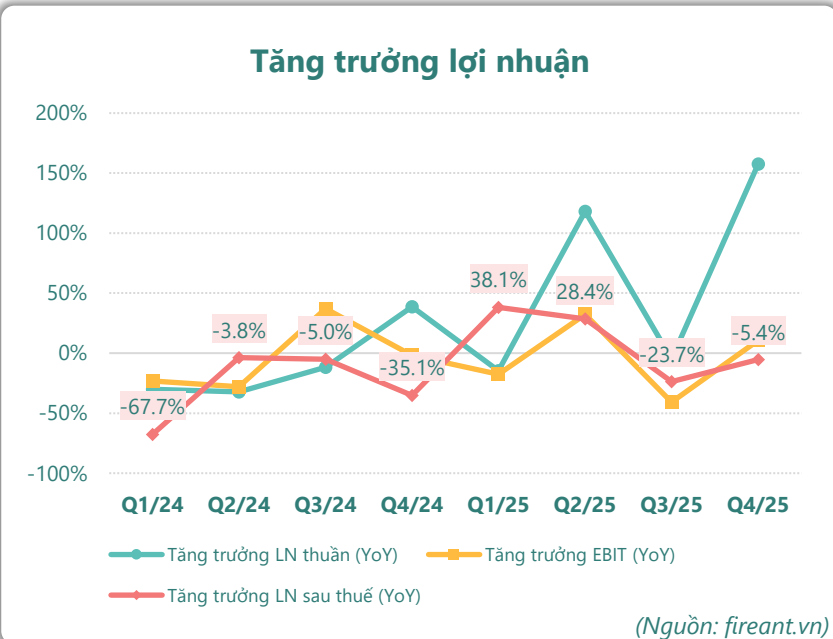
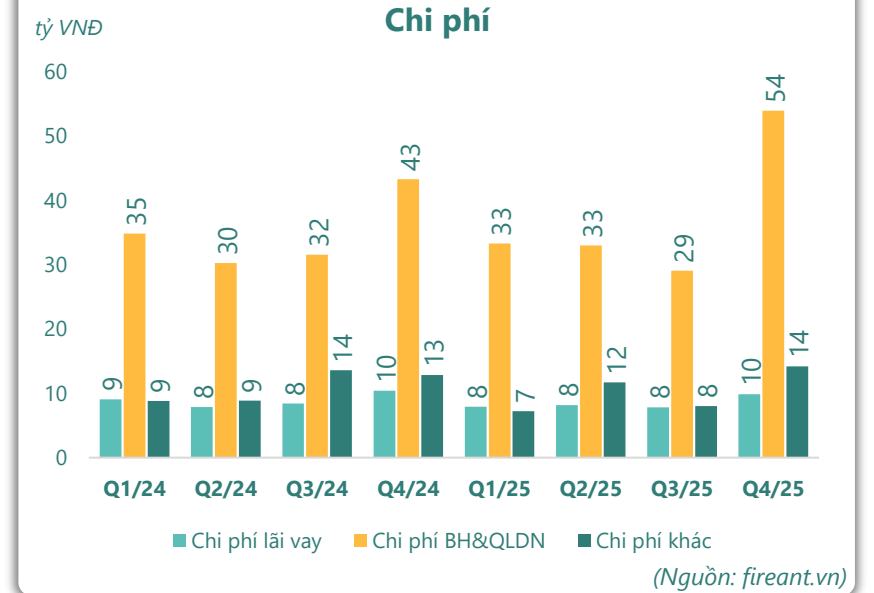
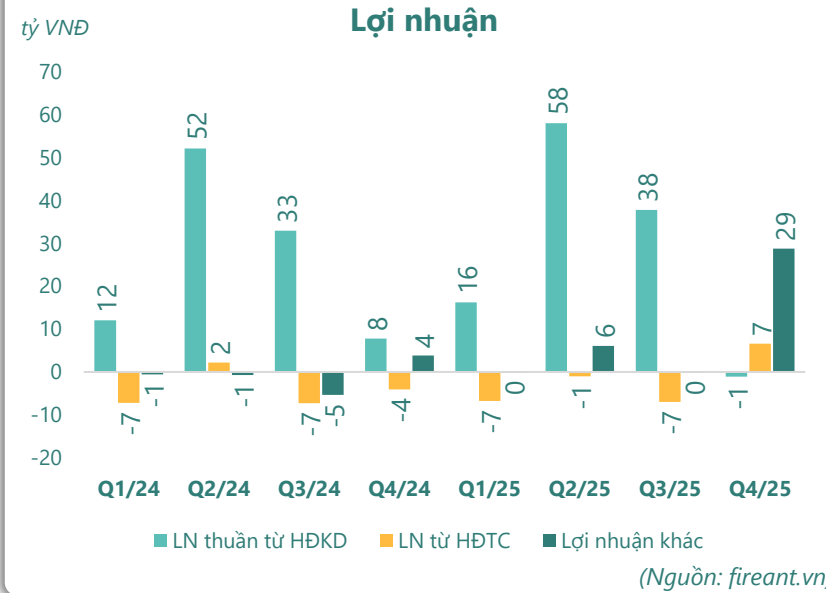
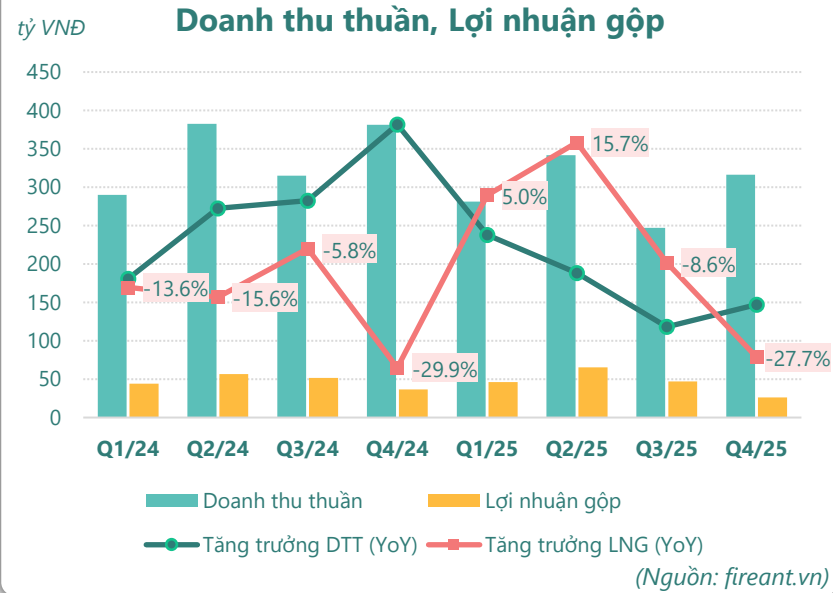
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 31/12/2025	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	31.3%	36.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,212 - 19,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,235
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,995
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.94
EPS	933
P/E	18.9



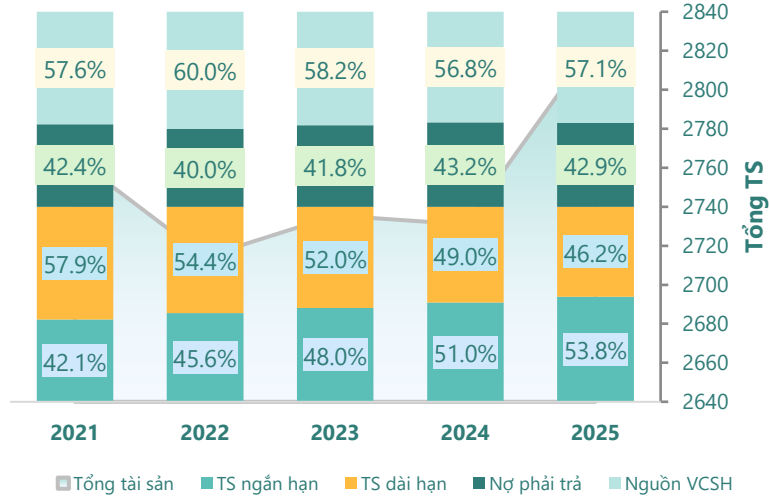
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

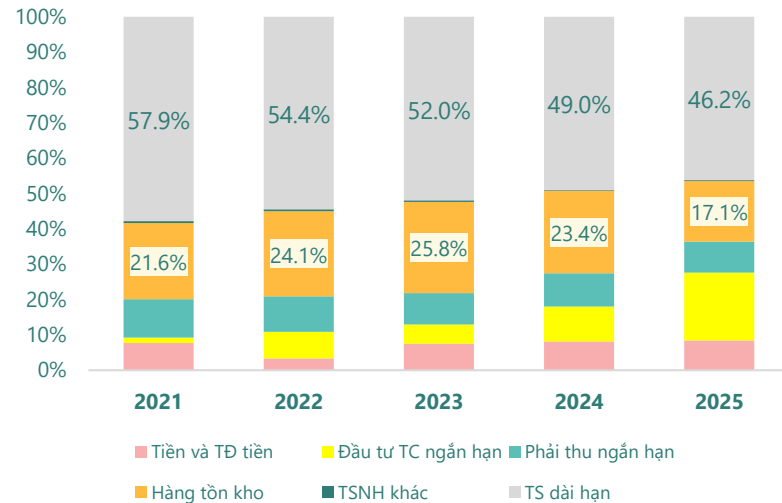
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

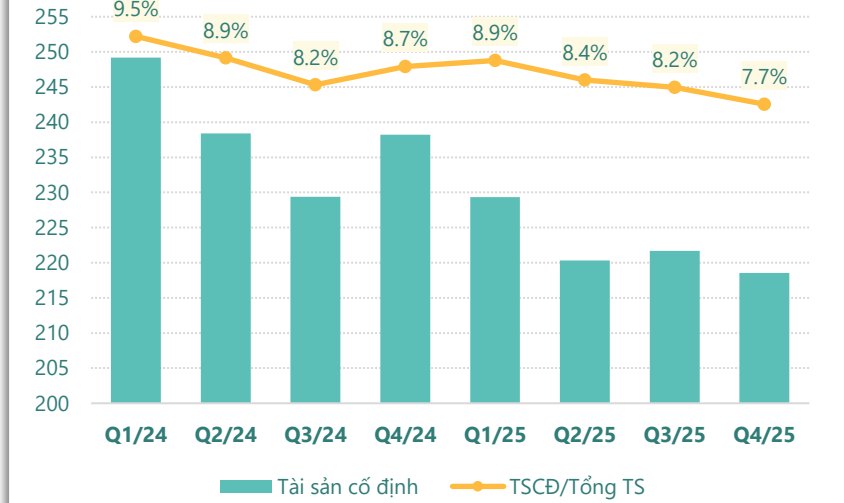
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

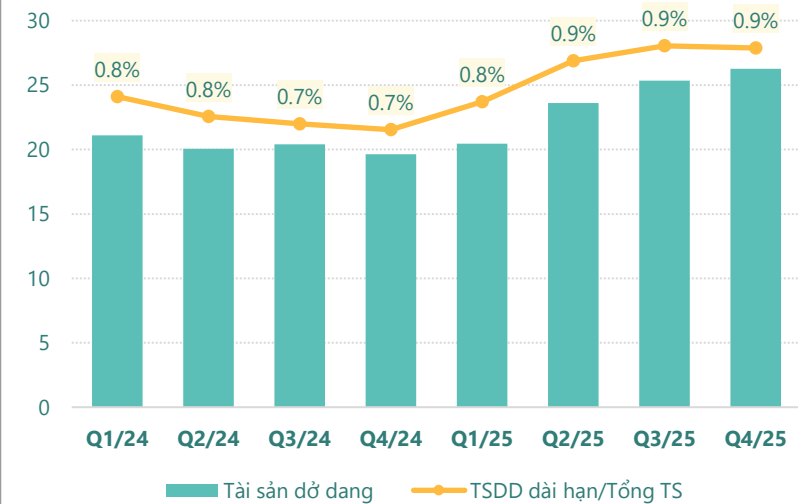
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

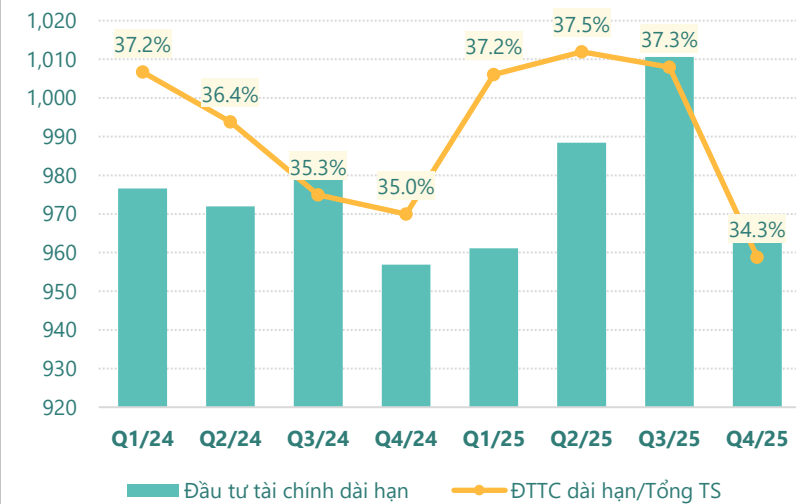
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

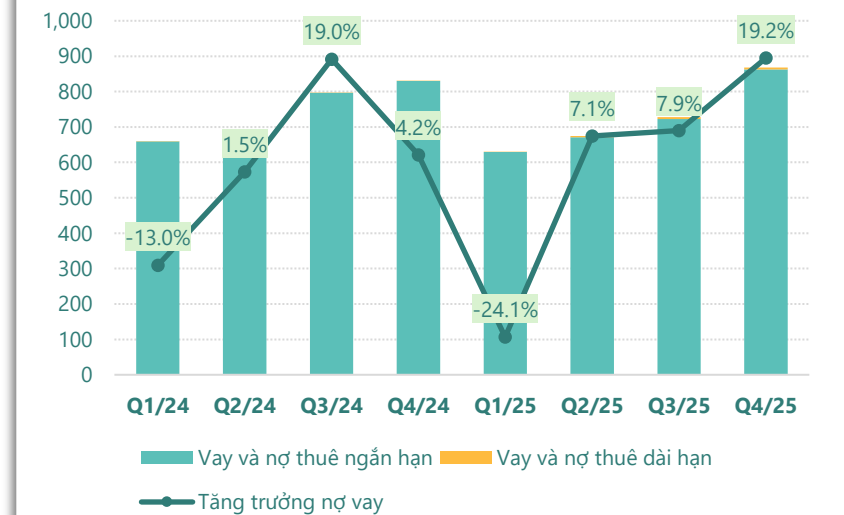
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

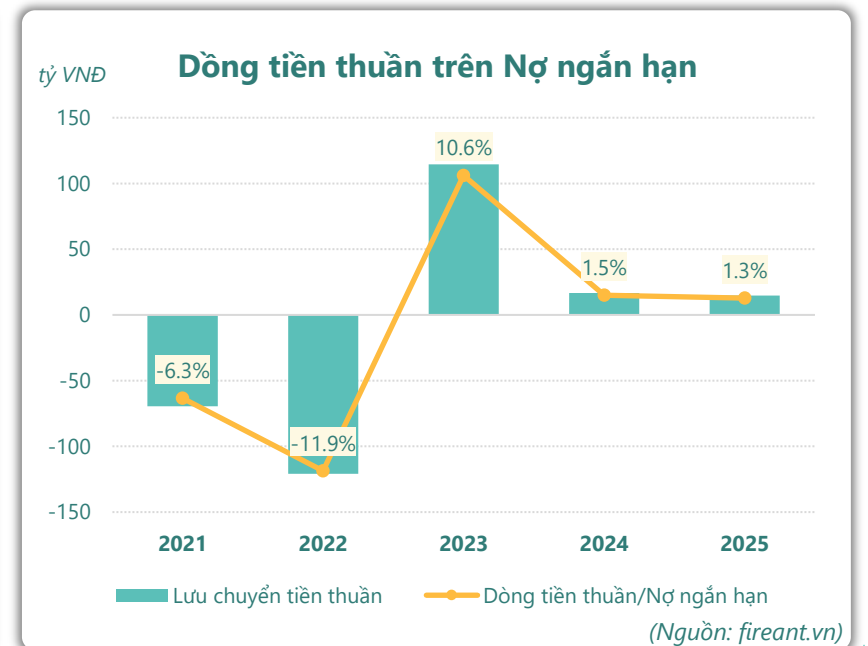
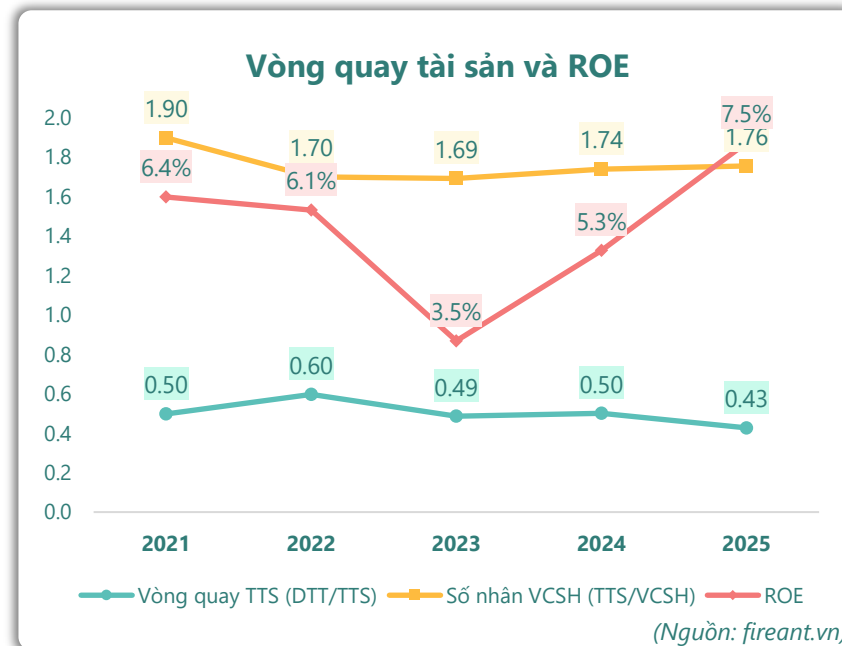
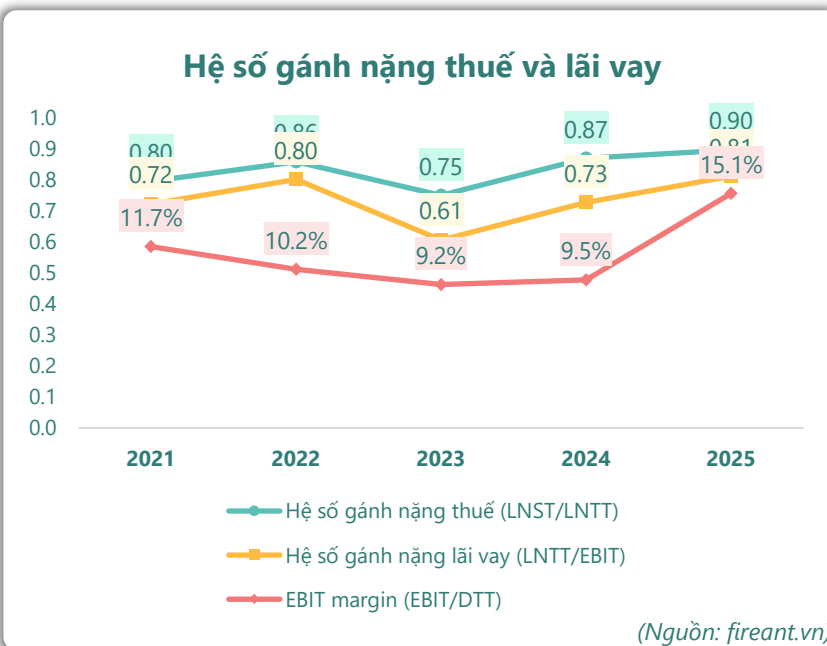
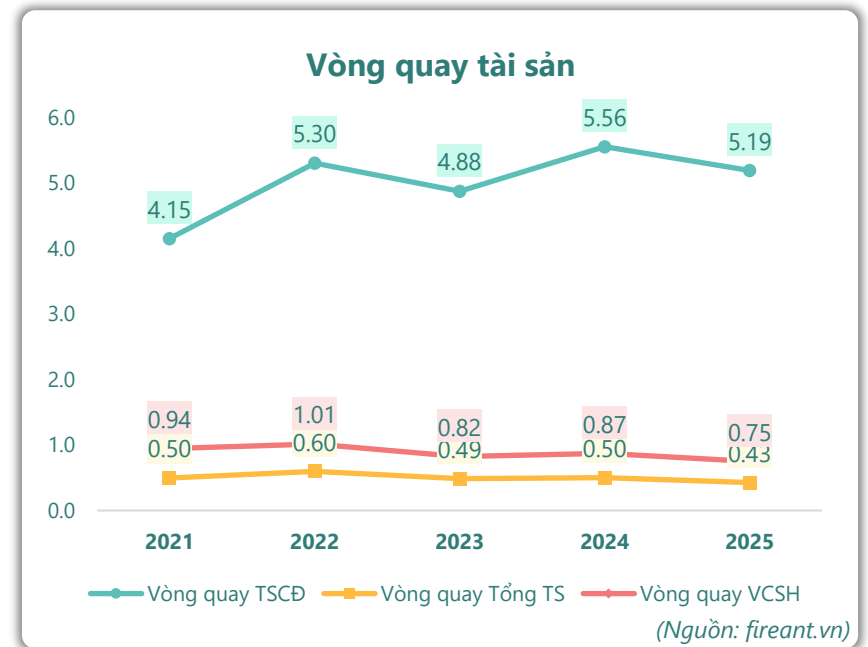
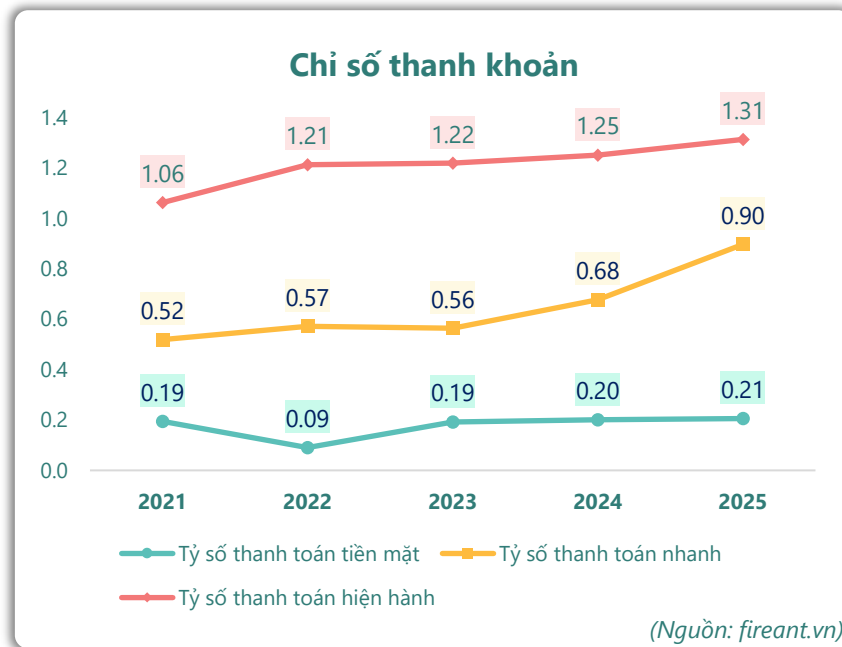
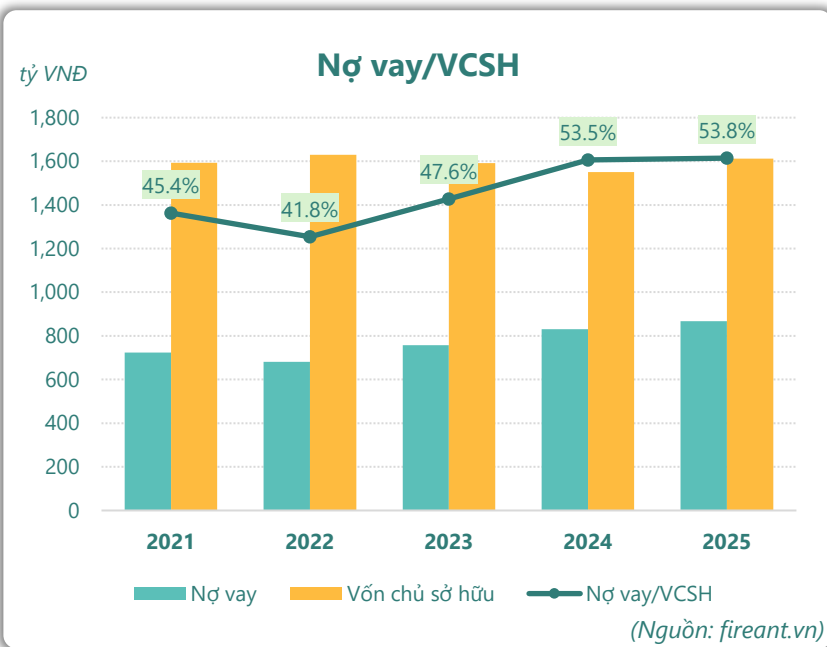
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	316	381	-17.0%	1,186	1,369	-13.4%
Giá vốn hàng bán	290	345	-16.0%	1,001	1,181	-15.3%
Lợi nhuận gộp	26.4	36.6	-27.8%	185	188	-1.3%
Doanh thu HĐTC	15.4	6.70	130%	25.2	20.3	24.3%
Chi phí TC	8.83	10.8	-18.2%	33.5	36.7	-8.8%
Chi phí lãi vay	9.89	10.4	-4.9%	33.8	35.8	-5.5%
LN trong công ty LKLD	19.9	18.6	6.9%	83.3	71.1	17.2%
Chi phí bán hàng	4.58	6.16	-25.6%	21.1	23.9	-11.8%
Chi phí QLDN	49.4	37.2	32.8%	128	120	6.7%
LN thuần từ HĐKD	-1.11	7.78	-114%	111	98.3	12.9%
Lợi nhuận khác	28.8	3.84	649%	34.5	-3.40	1114%
LN trước thuế	27.7	11.6	138%	146	94.9	53.3%
Lợi nhuận sau thuế	24.5	9.31	163%	130	82.5	58.0%
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	15.3	28.4%	119	83.4	42.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	103	87.7	80.3	70.7	51.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-28.4	2.95	-4.12	-144	-99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	33.3	-200	-19.8	48.7	140
Tiền đầu kỳ	127	116	223	113	170	146
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	108	-110	56.4	-24.1	92.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.10	0.00	0.01	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	116	223	113	170	146	238

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,824	2,731	3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,520	1,392	9.2%
Tiền và tương đương tiền	238	223	6.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	543	270	101%
Phải thu ngắn hạn	248	255	-2.9%
Hàng tồn kho	482	638	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	5.66	56.0%
Tài sản dài hạn	1,305	1,339	-2.5%
Phải thu dài hạn	10.9	33.8	-67.8%
Tài sản cố định	219	238	-8.2%
Bất động sản đầu tư	9.12	10.6	-14.2%
Tài sản dở dang	26.3	19.0	37.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	970	956	1.4%
Tài sản dài hạn khác	53.6	57.8	-7.3%
Lợi thế thương mại	16.7	22.9	-27.3%
Nợ phải trả	1,212	1,180	2.7%
Nợ ngắn hạn	1,157	1,112	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	862	830	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.9	67.2	12.9%
Nợ dài hạn	54.8	67.7	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.49	0.15	3467%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,613	1,551	4.0%
Vốn chủ sở hữu	1,613	1,551	4.0%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

